

PHÒNG DKSY

NGÀY 25 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						500 687	127 134	373 553			
I		<u>CẢNG CHÍNH</u>						<u>100 516</u>	<u>7 225</u>	<u>93 291</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>											
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						8 000	7 225	775			
1		NHÔM ĐẮK NÔNG	22/9	2415/9	30/9	THANH BÌNH 68	CẨM 5A.1	4 200	4 131	69	RÓT ĐỎ	HỘ LỚN	
2		NHÔM LÂM ĐỒNG	22/9	2416/9	30/9	THANH BÌNH 68	CỤC 4A.2	2 600	2 425	176	RÓT ĐỎ	HỘ LỚN	
3		TRƯỜNG ANH 888	23/9	2275/9	30/9	BN 2615	CỤC XÔ 1C	1 200	669	531	RÓT ĐỎ	TD	GIA HẠN L2
		<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						92 516		92 516			
1		ĐIỆN VŨNG ẮNG	17/9	573/9		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN	CẨM 5A.10	23 300		23 300		HỘ LỚN	TTCO; 10.300 CLM: 13.000
2		ĐẠM HÀ BẮC	21/9	586/9	30/9	QN 4330	CẨM 4A.1	1 700		1 700		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN VĨNH TÂN	21/9	588/9		VINACOMIN 30-01	CẨM 6A.1	29 300		29 300		HỘ LỚN	
4		ĐẠM NINH BÌNH	22/9	590/9	30/9	NB 8611	CẨM 4A.1	3 100		3 100		HỘ LỚN	
5		ĐẠM HÀ BẮC	23/9	593/9	30/9	QN 4320	CẨM 4A.1	1 700		1 700		HỘ LỚN	
6		KDT HẢI PHÒNG	16/9	2361/9	26/9	BN 2329	CẨM 6B.1	1 500		1 500		PTCB	
7		TRƯỜNG ANH 888	24/9	2184/9	30/9	BN 2005	CẨM 4B.1	1 542		1 542		TD	GIA HẠN L3
8		VẬN TÀI THỦY	13/9	2144/8	20/9	BN 2706	CẨM 4B.1	1 600		1 600		TD	GIA HẠN L3
9		DVVT QUẢNG NINH	14/9	2142/8	21/9	BN 1798	CẨM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L2
10		DVVT QUẢNG NINH	14/9	2221/8	21/9	HN 2402	CẨM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L2
11		VẬN TÀI THỦY	13/9	2143/8	20/9	BN 2115	CẨM 4B.1	1 400		1 400		TD	GIA HẠN L3
12		SX & TM THAN UÔNG BÍ	14/9	2347/9	21/9	BN 2196	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
13		CROMIT CỎ ĐỊNH THANH HÓA	15/9	2274B/9	22/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160		1 160		TD	Thay TBRT số 2274/9
14		XNK THAN	15/9	2356/9	22/9	BN 2366	CẨM 4B.1	1 900		1 900		TD	
15		MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	23/9	2363/9	30/9	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
16		TRƯỜNG ANH 888	24/9	2185/8	30/9	BN 2203	CẨM 4B.1	1 560		1 560		TD	GIA HẠN L3
17		VẬN TÀI THỦY	18/9	2296/9	25/9	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L1
18		THAN SỐNG HỒNG	19/9	2389/9	26/9	BN 1856	CẨM 4A.1	1 050		1 050		TD	
19		XDCN MỎ	20/9	2400/9	27/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160		1 160		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSY

NGÀY 25 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
20		SX & TM THAN UÔNG BÍ	22/9	2347/9	30/9	BN 2196	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	
21		COALIMEX	23/9	2356/9	30/9	BN 2366	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
22		XNK ANH KHOA	23/9	2419/9	30/9	HN 2556	CÁM 4A.1	2 656		2 656		TD	
23		DDTM VÀ DV VINACOMIN	23/9	2421/9	30/9	HD 2095	CÁM 4B.1	1 988		1 988		TD	
24		COALIMEX	24/9	2433/9	30/9	VIỆT THUẬN HN-01	CÁM 5A.1	2 900		2 900		PTCB	
25		ĐTTM VÀ DỊCH VỤ VINACOMIN	24/9	2435/9	30/9	BN 2929	CÁM 5B.1	3 200		3 200		PTCB	
		Tàu chuyển tải						117 800	17 200	100 600			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						47 500	17 200	30 300			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	17/9	572/9		GOLDEN STAR	CÁM 6A.1	23 600	17 200	6 400	DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 3.600
2		ĐIỆN DUYÊN HẢI	21/9	584/9		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.14	23 900		23 900		HỘ LỚN	CLM: 18.900 TTHG: 5.000
		Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)						70 300		70 300			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	22/9	589/9		TRƯỜNG NGUYỄN SKY	CÁM 6A.1	26 300		26 300		HỘ LỚN	TTHG: 23.000 KVCP: 3.300
2		XNK THAN	22/9	2413/9		VIET THUAN OCEAN	CÁM 3B.2	44 000		44 000		TD	KVDB: 44.000
II		KHO G9-HÓA CHẤT						69 662	14 992	54 670			
		Tàu đã làm hàng						6 880	6 843	37			
1		KDT CẦU ĐUÔNG	23/9	2425/9	30/9	BN 2579	CÁM 7C	1 500	1 497	3	24/9	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		TĐ THÁI SƠN HP	23/9	2426/9	30/9	BN 1883	DON 8C/HL	1 200	1 180	20	24/9	TD	
3		THAN MIỀN TRUNG	20/9	2313/9	27/9	VIỆT TRUNG 68	CÁM 8A	1 980	1 968	12	24/9	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
4		XDCN MỎ	15/9	2354/9	22/9	HD 9189	CÁM 8A	2 200	2 197	3	24/9	TD	NGUỒN ĐN-C6
		Tàu dự kiến rút trong ngày						16 905	8 150	8 755			
1		KDT HẢI PHÒNG	24/9	2431/9	30/9	BN 2518	CÁM 6B.1	1 685		1 685		PTCB	
2		KDT CẦU ĐUÔNG	24/9	2430/9	30/9	QN 6798	CÁM 7C	1 455	818	637	DỖ	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
3		KDT BẮC TRUNG BỘ	22/9	2412/9	30/9	NB 8305	CÁM 7B	3 100	1 085	2 015	DỖ	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
4		KDT HẢI PHÒNG	23/9	2428/9	30/9	HD 2039	CÁM 6B.1	1 625	807	818	DỖ	PTCB	
5		XNK THAN	18/9	2381/9	25/9	VTT 98	CÁM 8A	3 200	1 071	2 129	DỖ	TD	NGUỒN ĐN-C6
6		VT &KDT	18/9	2033/8	25/9	BN 1336	CỤC XỎ 1A	1 000	751	249	DỖ	TD	NGUỒN ĐN-C6
7		VIỆT THUẬN 26-01	21/9	4841/9		VINACOMIN 02	TNK - LÃO	4 840	3 618	1 222	DỖ	BỐC THAN NK	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG DKSY

NGÀY 25 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		Tàu đã làm lệnh						45 877		45 877			
1		KDT CẦU ĐUÔNG	24/9	2437/9	30/9	BN 2366	CÁM 6B.1	1 930		1 930		PTCB	
2		KDT HẢI PHÒNG	24/9	2438/9	30/9	HP 4852	CÁM 6B.1	1 350		1 350		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	24/9	2436/9	30/9	HP 6690	CÁM 7C	2 226		2 226		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
4		ĐTTM & DỊCH VỤ	24/9	2434/9	30/9	BN 3046	CỤC 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN TN
5		ĐT TM & DV	24/9	2429/9	30/9	NISSI 777	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
6		THÁI SƠN HP	17/9	2276/9	24/9	HN 2187	CÁM 8A	1 170		1 170		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
7		ĐTTM & DỊCH VỤ	22/9	2208/8	30/9	BN 1468	CỤC XỔ 1C	1 150		1 150		TD	NGUỒN MD GIA HẠN L3
8		SX & TM THAN UÔNG BÍ	22/9	2166/8	30/9	BN 1997	CỤC XỔ 1A	550		550		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
							CỤC XỔ 1B	550		550		TD	
9		HÀNG HẢI VIỆT NAM	24/9	2217/8	30/9	NB 8707	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L3
10		XNK VTA	15/9	2352/9	22/9	BN 2212	CÁM 8A	1 920		1 920		TD	Thay TBRT 2219/8
11		MẮT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	18/9	2379/9	25/9	NB 8901	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
12		SX & TM THAN UÔNG BÍ	18/9	2383/9	25/9	QN 8389	CÁM 8A	1 982		1 982		TD	NGUỒN CS
13		THÁI SƠN HP	18/9	2382/9	25/9	HD 6299	CÁM 8A	2 316		2 316		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		VT & KDT	18/9	2033/8	25/9	BN 1336	CỤC XỔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L5
15		ĐVVT QUẢNG NINH	19/9	2388/9	26/9	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6
16		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2397/9	27/9	BN 2022	CÁM 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
17		ĐTTM & DỊCH VỤ	20/9	2393/9	27/9	HD 6131	CỤC XỔ 1B	1 600		1 600		TD	NGUỒN TN
18		SX & TM THAN UÔNG BÍ	19/9	2385/9	26/9	HẢI ÂU 199	CÁM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6
19		ĐTTM & DỊCH VỤ	21/9	2406/9	28/9	NAM ANH 279	CÁM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6
20		THAN MIỀN NAM	19/9	2391/9	26/9	FLJ777	CÁM 8A	2 300		2 300		TD	NGUỒN ĐN-C6
21		THAN MIỀN NAM	22/9	2414/9	30/9	PHÚC THỊNH 18	CÁM 8A	940		940		TD	NGUỒN ĐN-C6
							CỤC XỔ 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN TN
22		KDT HÀ NỘI	22/9	2418/9	30/9	BN 1879	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
23		ĐTTM & DỊCH VỤ	22/9	2411/9	30/9	BN 2158	CỤC XỔ 1A	1 538		1 538		TD	NGUỒN ĐN-C6
24		VT QUẢNG NINH	23/9	2191/8	30/9	BN 2189	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
25		THAN SÔNG HỒNG	19/9	2392/9	26/9	QN 8547	CÁM 8A	996		996		TD	NGUỒN ĐN-C6
26		VT THỦY	23/9	2154/8	30/9	HD 1818	CÁM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN CS
27		THÁI SƠN HP	23/9	2420/9	30/9	TĐ 37-CG	CÁM 8A	1 658		1 658		TD	NGUỒN ĐN-C6

PHÒNG DKSY

NGÀY 25 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
							CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS
III		KHO BẢO NGUYỄN						18 206	5 872	12 334			
		Tàu đã làm hàng						5 886	5 872	14			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	20/9	579/9	30/9	TĐ 45-3	CẨM 5A.10	3 572	3 568	4	24/9	HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	581/9	30/9	TB 1716	CẨM 5B.10	2 314	2 304	10	24/9	HỘ LỚN	
		Tàu dự kiến rút trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						12 320		12 320			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	585/9	30/9	TĐ 03-1	CẨM 5B.10	2 276		2 276		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	582/9	30/9	HN 1809	CẨM 5B.10	3 500		3 500		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHẢ LẠI	21/9	583/9	30/9	TĐ 11-1	CẨM 5B.10	2 354		2 354		HỘ LỚN	
4		ĐIỆN PHẢ LẠI	22/9	591/9	30/9	QN 5634	CẨM 5B.10	1 790		1 790		HỘ LỚN	
5		ĐIỆN PHẢ LẠI	24/9	594/9	30/9	QN 1043	CẨM 5B.10	2 400		2 400		HỘ LỚN	
IV		KHO CẢNG KM6						10 903	8 335	2 568			
		Tàu đã làm hàng						5 618	5 512	106			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	21/9	2403/9	30/9	NGHI SƠN 88	CẨM 5B.1	3 000	2 996	4	24/9	PTCB	
2		KDT HÀ BẮC	24/9	2432/9	30/9	BN 1939	Cẩm 6a.1	1 199	1 195	4	24/9	PTCB	
3		THAN MIỀN NAM	20/9	2395/9	27/9	NAM PHONG 69	CỤC ĐON 6B	1 419	1 322	97	24/9	TD	NGUỒN QH
		Tàu dự kiến rút trong ngày						3 085	2 822	263			
1		NHÔM LÂM ĐỒNG	20/9	2394/9	30/9	HOÀNG GIA 56	CỤC 4A.2	1 370	1 111	259	DỠ	HỘ LỚN	
						HOÀNG GIA 56	CẨM 5A.1	1 715	1 711	4	DỠ	HỘ LỚN	
		Tàu đã làm lệnh						2 200		2 200			
1		XNK THAN VINACOMIN	23/9	2424	30/9	HP 6863	BÙN 3C	2 200		2 200		TD	
V		TÀU XUẤT KHẨU						178 500	68 270	110 230			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rút trong ngày						90 500	68 270	22 230			
1		SINGAPORE	14/9	6433		MV RUI NINH 21	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000	20 100	4 900	BỐC DỠ		KVDB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000	14 480	10 520	BỐC DỠ		
2		INDONESIA	8/9	6309		MV FU XING LUN	CỤC 5B.2 (1,1)	20 200	17 410	2 790	BỐC DỠ		KVDB: 33.000
							CỤC 5B.2 (1,4)	14 300	12 380	1 920	BỐC DỠ		

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 25 THÁNG 9 NĂM 2026

[illegible]

